

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
- Tiếng Anh: Hanoi Pedagogical University 2

2. Thông tin liên hệ

- Địa chỉ: Số 32 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại: (0211) 3863416
- E-mail: dhsphn2@hpu2.edu.vn
- Website: <http://www.hpu2.edu.vn>

3. Loại hình

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT).

4. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu chiến lược

4.1. Sứ mạng

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học chủ chốt quốc gia trong lĩnh vực giáo dục và sư phạm, đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, có năng lực khởi nghiệp; cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng và phụng sự tiến bộ xã hội.

4.2. Tầm nhìn

Năm 2045, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học định hướng đổi mới sáng tạo đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín trong khu vực Đông Nam Á và châu Á, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của đất nước.

4.3. Giá trị cốt lõi

UY TÍN - TRÍ TUỆ - CÔNG HIẾN

Uy tín: Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng xuất sắc là yếu tố cốt lõi của một cơ sở giáo dục chủ chốt quốc gia đã làm nên truyền thống vẻ vang của Nhà trường. Uy tín đó được Nhà trường tiếp tục vun đắp, đảm bảo thực hiện tốt sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng và hội nhập.

Trí tuệ: Trí tuệ không chỉ là các giá trị trên các ấn phẩm mà cả giá trị kinh tế - xã hội. Nhà trường quan tâm kiến tạo, phát triển tập thể sư phạm có trình độ khoa học và

năng lực đổi mới sáng tạo, vừa có khả năng khám phá và khai phá tri thức vừa thúc đẩy tiến bộ xã hội và góp phần xây dựng quốc gia thịnh vượng.

Cống hiến: Phụng sự các tiến bộ xã hội là sứ mạng và trách nhiệm quốc gia của các cơ sở giáo dục. Nhà trường ưu tiên phát triển hệ sinh thái đại học, kiến tạo các điều kiện cần thiết để đội ngũ viên chức, người học của trường và các bên liên quan hợp tác, thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển của Liên hiệp quốc, đóng góp vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

4.4. Triết lý giáo dục

NHÂN VĂN - KHAI PHÓNG - HỘI NHẬP

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 vừa là mục tiêu vừa là nội dung và phương thức để đào tạo người học có đầy đủ các phẩm chất và năng lực thích ứng và thành công trong môi trường nghề nghiệp và xã hội đa dạng, luôn biến đổi và phát triển.

Nhân văn: Lấy người học làm trung tâm để phát triển hài hòa, toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, phát triển năng lực sáng tạo và vun đắp các giá trị nhân văn của tri thức, định hướng các giá trị và các chuẩn mực xã hội mới.

Khai phóng: Trang bị nền tảng kiến thức và kỹ năng vững chắc, phát huy tối đa tiềm năng con người, hình thành tư duy mở, chủ động, khám phá những ý tưởng mới và thử nghiệm các cách tiếp cận sáng tạo để khởi nghiệp.

Hội nhập: Xây dựng môi trường giáo dục đại học theo hướng hiện đại, tiếp cận và thực thi các chuẩn mực quốc tế trong quản trị, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng một cách phù hợp và hiệu quả nhằm hình thành năng lực học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường đa văn hóa.

4.5. Mục tiêu chiến lược

*** Mục tiêu tổng quát**

Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học định hướng đổi mới sáng tạo mở có uy tín của Đông Nam Á; là trung tâm học thuật và kiến tạo động lực phát triển mới và bền vững cho khu vực phía Bắc và cả nước thông qua đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao tri thức, gắn kết và phục vụ cộng đồng.

*** Mục tiêu cụ thể**

Đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, có năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- Quy mô các ngành, lĩnh vực, bậc đào tạo hợp lý, phù hợp với lộ trình phát triển và quy hoạch mạng lưới quốc gia về đào tạo giáo viên.

- Đổi mới và phát triển chương trình đào tạo phù hợp với triết lý giáo dục, theo định hướng liên ngành, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững; ưu tiên đào tạo giáo viên, từng bước mở rộng các chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong khu vực dịch vụ.

- Đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, tích hợp, cá thể hóa trên nền tảng chuyển đổi số, gắn đào tạo nghề nghiệp và kiến tạo năng lực khởi nghiệp.

- Các chương trình đào tạo được đánh giá theo mức độ đạt chuẩn đầu ra, được kiểm định chất lượng và đối sánh, xếp hạng theo chuẩn quốc gia và quốc tế.

Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng

- Định hướng và thúc đẩy các nghiên cứu về khoa học giáo dục, khoa học quản lý giáo dục và nghiên cứu cơ bản góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo của trường và của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Triển khai các nghiên cứu tham gia giải quyết được những vấn đề trọng yếu của địa phương, vùng và quốc gia.

- Thiết lập được hệ sinh thái nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với sự tham gia của các doanh nghiệp, hình thành các sản phẩm KHCN chủ lực và các doanh nghiệp khởi nghiệp của trường, giảng viên và cựu người học.

Tăng cường các nguồn lực, vị thế và uy tín trong cộng đồng và quốc tế, nâng cao năng lực phụng sự tiến bộ xã hội

- Thiết lập mô hình tổ chức và quản trị đại học thông minh để nâng cao hiệu quả công tác quản trị, điều hành và đổi mới hoạt động dạy-học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;

- Từng bước thực hiện tự chủ toàn diện, chủ động phát triển các nguồn lực tài chính bền vững đáp ứng yêu cầu các hoạt động;

- Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học trình độ cao phù hợp với chuẩn cơ sở giáo dục hàng đầu Đông Nam Á; Thu hút được các nhà khoa học trong nước và quốc tế có trình độ cao đến giảng dạy và nghiên cứu dài hạn, ngắn hạn theo các chương trình quốc gia, dự án quốc tế;

- Từng bước nâng cao mức độ quốc tế hóa; Thu hút được các nguồn lực và sáng kiến trong nước và quốc tế, nhất là khu vực Đông Nam Á đến trao đổi và học tập;

- Ưu tiên các nguồn lực và sáng kiến của Trường, kết hợp với các nguồn lực và sáng kiến trong nước và quốc tế, thúc đẩy tiến độ xã hội thông qua thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

5.1. Giai đoạn 1967-1975

Trường ĐHSP Hà Nội 2 được thành lập theo quyết định số 128-CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Hội đồng Chính phủ. Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên khoa học tự nhiên cho các trường phổ thông và được đặt ở Cầu Giấy, Từ Liêm, Hà Nội. Giai đoạn 1967-1975, Trường gồm các khoa tự nhiên: Khoa Toán, Khoa Vật lý, Khoa Hóa, Khoa Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, Khoa Kỹ thuật Công nghiệp và Khoa cấp 2.

5.2. Giai đoạn từ 1975 đến nay

Ngày 11 tháng 10 năm 1975, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ra Quyết định số 872/QĐ về việc cải tạo xây dựng Trường ĐHSP Hà Nội 1 và Trường ĐHSP Hà Nội 2 để mỗi Trường đều hoàn chỉnh, có các khoa đào tạo giáo viên cấp 3 khoa học xã hội, các khoa đào tạo giáo viên cấp 3 khoa học tự nhiên và chuyển Trường ĐHSP Hà Nội 2 lên Xuân Hoà, Sóc Sơn, Hà Nội.

- Thời kì 1975-1985

Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ đông đảo và một hệ thống tương đối hoàn chỉnh các khoa, phòng, ban và đơn vị trực thuộc, đáp ứng toàn diện những lĩnh vực hoạt động của Trường. Nhà trường có 8 khoa, 9 phòng, 4 bộ môn và 2 đơn vị trực thuộc:

+ Các khoa: Ngữ Văn, Toán, Vật lý, Hóa, Địa lý, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, Tài chức, Quân sự.

+ Các phòng: Tổ chức cán bộ, Tuyên huấn, Giáo vụ, Khoa học, Tài vụ, Tổng hợp - Hành chính, Quản trị - Đời sống, Quản lý nhà ăn và Y tế.

+ Các đơn vị trực thuộc: Thư viện và Xưởng in.

+ Các bộ môn trực thuộc: Mác - Lê nin, Tâm lý - Giáo dục, Ngoại ngữ và Thể dục thể thao.

Nhà trường đào tạo đại học các ngành: Ngữ văn, Toán, Vật lý, Địa lý và Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp với 4 hệ đào tạo: hệ chính quy, hệ chuyên tu, hệ tài chức và hệ đào tạo chuẩn hóa chương trình đại học sư phạm bốn năm; tổ chức giảng dạy các lớp bổ túc chương trình phổ thông cho cán bộ, công nhân viên các cơ quan, đơn vị khu vực Xuân Hoà, Mê Linh.

- Thời kì 1985-1995

Phù hợp với nhu cầu xã hội, quy mô đào tạo, Nhà trường mở hệ đào tạo giáo viên cốt cán cấp hai, giáo viên cốt cán bậc tiểu học và chuyên ngành đào tạo sau đại học: Tâm lý học sư phạm và lứa tuổi; từng bước mở rộng phạm vi tuyển sinh và hình thức đào tạo.

Thời kì này, Nhà trường có 470 cán bộ, công nhân viên, trong đó có 190 cán bộ giảng dạy. Cùng với các khoa hiện có, Nhà trường mở Khoa Thiết bị dạy học, thành lập Bộ môn Tin học, Ban Quản lý Ký túc xá, Ban Lao động sản xuất và Dịch vụ, Tổ Bảo vệ, Trường Trung học phổ thông Dân lập Châu Phong.

Năm 1985, Nhà trường mở các lớp đào tạo cử nhân khoa học: Giáo viên Vật lý - Thiết bị dạy học, Giáo viên cốt cán cấp 2 tại các tỉnh: Hà Bắc, Vĩnh Phú, các ngành Ngữ văn và Toán cho cán bộ của Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc, các lớp đại học tài chức ở thành phố Hải Phòng, tỉnh Hà Nam Ninh và tỉnh Hà Bắc. Cũng trong thời gian này, Nhà trường mở các ngành đào tạo cử nhân khoa học: Sinh - Hóa, Toán - Tin và Lý - Kỹ thuật công nghiệp. Năm 1988, Nhà trường mở lớp đào tạo sau đại học chuyên ngành Tâm lý học sư phạm và lứa tuổi. Năm 1991, Nhà trường mở lớp đào tạo cử nhân khoa học hệ cử tuyển các ngành Toán - Lý, Sinh - Hóa. Năm 1992, Nhà trường mở lớp đào

tạo cử nhân cao đẳng gồm 4 ngành: Văn - Sử, Toán - Tin, Toán - Lý, Sinh - Hóa tại tỉnh Ninh Bình và đào tạo các lớp Cao đẳng Văn - Sử, Văn - Địa, Toán - Lý, Sinh - Kỹ thuật Nông nghiệp cho tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1995, Nhà trường tiếp tục mở lớp đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý và tổ chức công tác văn hóa, giáo dục.

Nhà trường đã được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1986) và Huân chương Lao động hạng Hai (năm 1995).

- Thời kì 1995-2005

Đây là thời kì Nhà trường phát triển vững chắc, mở rộng quy mô, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, chuẩn hóa đội ngũ, cải thiện đời sống, có vị trí xứng đáng trong mạng lưới các trường đại học.

Nhà trường có hơn 400 cán bộ, công chức (261 cán bộ giảng dạy, trong đó phó giáo sư và tiến sĩ: 38, giảng viên cao cấp: 1, giảng viên chính và thạc sĩ: 175), 21 nhà giáo của Nhà trường đã được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Năm 1997, Nhà trường thành lập Khoa Giáo dục Tiểu học, Khoa Cao đẳng Sư phạm, Phòng Sau đại học. Năm 1999, Trung tâm Giáo dục quốc phòng Hà Nội 2 (hiện đổi tên thành Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2) được thành lập.

Nhà trường đào tạo cử nhân khoa học các ngành: Toán, Toán - Tin, Toán - Lý, Vật lý, Lý - Kỹ thuật công nghiệp, Lý - Tin, Sinh học, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, Sinh - Hóa, Hóa học, Ngữ văn, Giáo dục Tiểu học, Quản lý giáo dục tiểu học, Cử nhân khoa học và quản lý; Giáo viên Giáo dục quốc phòng; đào tạo Cử nhân cao đẳng các ngành: Toán - Tin, Toán - Lý, Văn - Sử, Sinh - Hóa, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp; các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ khoa học: Tâm lý học sư phạm và lứa tuổi; Quản lý và tổ chức công tác văn hóa, giáo dục, Quản lý và tổ chức công tác văn hóa, giáo dục có lồng ghép giới cho các nữ cán bộ quản lý văn hóa và giáo dục trong cả nước.

- Thời kì 2005 đến nay

Năm 2005, Nhà trường thành lập Khoa Tin học, Khoa Hóa học, Trung tâm Khảo thí. Năm 2007, Nhà trường thành lập Khoa Giáo dục Chính trị, Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Ngoại ngữ, Trung tâm Tin học & Thiết bị kỹ thuật, Trung tâm Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ, thành lập Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục trên cơ sở Trung tâm Khảo thí. Năm 2009, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đổi tên thành Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục. Năm 2015, Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ được thành lập trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Tin học & Thiết bị kỹ thuật và Trung tâm Ngoại ngữ.

Năm 2016, Trường thành lập Viện NCSP trên cơ sở Trung tâm Nghiệp vụ Sư phạm, thành lập Viện nghiên cứu khoa học và Ứng dụng trên cơ sở Trung tâm Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ.

Năm 2018, Trường thành lập Viện Công nghệ Thông tin (CNTT) trên cơ sở sáp nhập Khoa Công nghệ Thông tin và một bộ phận của Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ,

sáp nhập Phòng Sau Đại học vào Phòng Đào tạo. Năm 2019, Phòng Tổ chức Cán bộ và Phòng Hành chính Tổng hợp sáp nhập thành Phòng Tổ chức - Hành chính.

Năm 2021, Khoa Ngoại ngữ được tách thành Khoa Tiếng Anh và Khoa Tiếng Trung Quốc. Năm 2023, Nhà trường thành lập Trung tâm Truyền thông và Sản xuất học liệu, thành lập Trung tâm Tin học trên cơ sở Trung tâm Thiết bị - Kỹ thuật. Năm 2024, Bộ môn Tâm lý - Giáo dục được phát triển thành Khoa Tâm lý - Giáo dục.

Đến nay, Trường có 15 đơn vị đào tạo (13 khoa, 01 viện và 01 trung tâm), 07 phòng chức năng, 09 đơn vị trực thuộc, 16 ngành đào tạo cử nhân sư phạm, 10 ngành đào tạo cử nhân khoa học, 20 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 06 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ.

6. Thông tin người đại diện

Họ tên: PGS.TS Nguyễn Quang Huy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Nhà A1, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Số 32 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Số điện thoại: 0912922788

Email: nguyenquanghuy@hpu2.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Quyết định số 128-CP1 ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 2756/QĐ-BGDĐT2 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng BGD&ĐT về việc công nhận Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định công nhận chủ tịch hội đồng trường: Quyết định số 2757/QĐ-BGDĐT3 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng BGD&ĐT về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiệm kỳ 2020-2025.

- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức danh/Chức vụ/ Đơn vị công tác
1.	Phùng Gia Thế	Chủ tịch Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2
2.	Nguyễn Quang Huy	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2
3.	Bùi Kiên Cường	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn Trường ĐHSP Hà Nội 2
4.	Cao Bá Cường	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2

Link công khai:

¹ <https://drive.google.com/file/d/1PexBRI5FYEij-OpkCi2TTqDqGRqzspiE/view?usp=sharing>.

² <https://drive.google.com/file/d/1N7yYC7eJmw-LTPZjdyQzcFQu5wg2-pif/view?usp=sharing>.

³ <https://drive.google.com/file/d/14eMVKhnzyfHWqQ-QIzB7pup5VUQfrHVZ/view?usp=sharing>.

STT	Họ và tên	Chức danh/Chức vụ/ Đơn vị công tác
5.	Nguyễn Đăng Điệp	Viện trưởng Viện Văn học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
6.	Bùi Minh Đức	Đảng ủy viên, Trưởng khoa Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội 2
7.	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng khoa Lịch sử Trường ĐHSP Hà Nội 2
8.	Phạm Khương Duy	Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc
9.	Nguyễn Ngọc Hà	Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Bình
10.	Phạm Đức Hiếu	Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường ĐHSP Hà Nội 2
11.	Nguyễn Huy Hưng	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trường ĐHSP Hà Nội 2
12.	Nguyễn Thu Hương	Trưởng khoa Giáo dục Mầm non, Trường ĐHSP Hà Nội 2
13.	Lê Thị Thanh Nhân	Vụ trưởng Vụ Giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo
14.	Nguyễn Văn Thụ	Trưởng phòng Đào tạo, Trường ĐHSP Hà Nội 2
15.	Đoàn Bá Tráng	Ủy viên BTV Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên Trường ĐHSP Hà Nội 2
16.	Hoàng Ngọc Tuấn	Trưởng phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Trường ĐHSP Hà Nội 2
17.	Đỗ Thanh Tuấn	Giám đốc Viettel Vĩnh Phúc
18.	Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng biên tập NXB Giáo dục Việt Nam
19.	Trịnh Đình Vinh	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Hiệu trưởng: Quyết định số 4268/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng BGD&ĐT về việc công nhận Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiệm kỳ 2020-2025.

- Phó Hiệu trưởng:

+ Phó Hiệu trưởng Bùi Kiên Cường: Nghị quyết số 16-NQ/HĐT ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Phó Hiệu trưởng Trịnh Đình Vinh: Nghị quyết số 17-NQ/HĐT ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Phó Hiệu trưởng Cao Bá Cường: Nghị quyết số 18-NQ/HĐT ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường

- Quy chế tổ chức và hoạt động: Ban hành kèm theo Nghị quyết số 85-NQ/HĐT ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- **Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn:**

+ **Chức năng:**

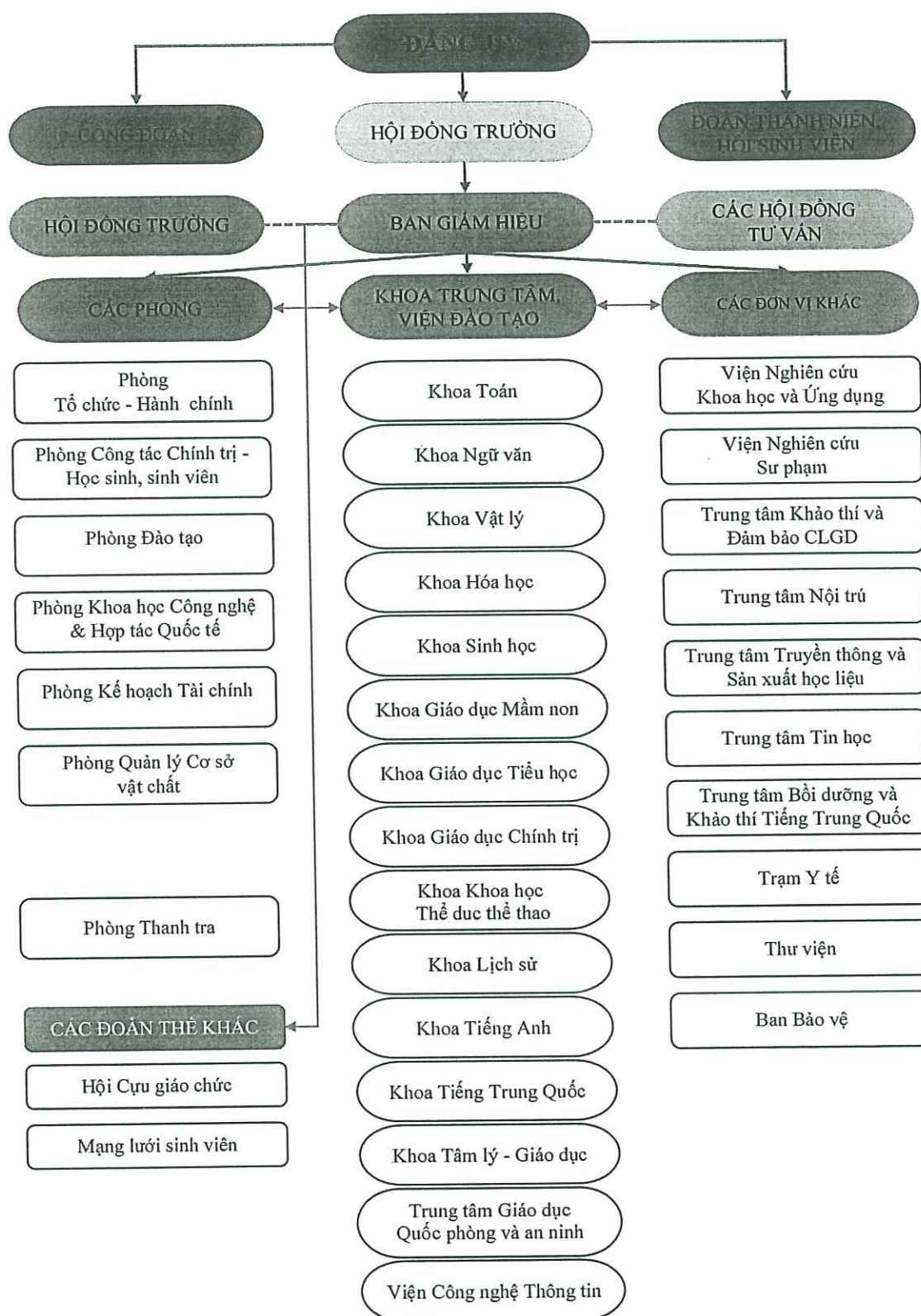
Trường ĐHSP Hà Nội 2 có chức năng đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức, công nghệ; hợp tác quốc tế; tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực khoa

học, kỹ thuật, quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học khu vực nông thôn và miền núi phía Bắc với khu vực thành thị; thiết lập mô hình tiêu biểu về mạng lưới kết nối giữa trường sư phạm với các trường phổ thông; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của đất nước.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn:

Trường ĐHSP Hà Nội 2 hoạt động theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển trường.
2. Triển khai hoạt động đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.
3. Phát triển các chương trình đào tạo theo sứ mạng và tầm nhìn đã xác định.
4. Triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ tư vấn, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.
5. Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục; xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng và triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng theo quy định.
6. Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, viên chức, nhân viên, cán bộ quản lý.
7. Quản lý người học, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học; thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng theo quy định, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.
8. Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.
9. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị.
10. Triển khai hoạt động hợp tác quốc tế; liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.
11. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của BGD&ĐT và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Trường đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định.
12. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức vụ	Học vị	Chức danh	Điện thoại	E-mail
1. Hiệu trưởng						
Ban Giám hiệu	Nguyễn Quang Huy	Hiệu trưởng	TS	PGS	0912922788	nghuy@hpu2.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng						
Ban Giám hiệu	Trịnh Đình Vinh	Phó Hiệu trưởng	TS		0912024199	trinhdingvinh@hpu2.edu.vn
Ban Giám hiệu	Bùi Kiên Cường	Phó Hiệu trưởng	TS		0988730578	buikiencuong@hpu2.edu.vn
Ban Giám hiệu	Cao Bá Cường	Phó Hiệu trưởng	TS		0988976359	caobacuong@hpu2.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn,...						
Đảng ủy	Nguyễn Quang Huy	Chủ tịch	TS	PGS	0912922788	nghuy@hpu2.edu.vn
Công đoàn	Bùi Kiên Cường	Chủ tịch	TS		0988730578	buikiencuong@hpu2.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Vũ Hồng Phúc	Bí thư	ThS		0964131992	doanthanhnnien@hpu2.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng						

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức vụ	Học vị	Chức danh	Điện thoại	E-mail
Phòng Đào tạo	Nguyễn Văn Thụ	Trưởng phòng	TS	PGS	0912924226	nvthu@hpu2.edu .vn
Phòng TC-HC	Nguyễn Huy Hưng	Trưởng phòng	TS		0988871971	nguyenhuyhung @hpu2.edu.vn
Phòng KHCN&HTQT	Hoàng Ngọc Tuấn	Trưởng phòng	TS		0984936479	hoangngoctuan@ hpu2.edu.vn
Phòng CTCT- HSSV	Nguyễn Hữu Hòa	Trưởng phòng	ThS		0972064928	nguyenhuuhoa@ hpu2.edu.vn
Phòng Quản lý cơ sở vật chất	Nguyễn Văn Dũng	Phó Trưởng phòng	ThS		0979188222	nguyenvandung8 3@hpu2.edu.vn
Phòng Kế hoạch Tài chính	Nguyễn Hoàng Ngọc	Trưởng phòng	ThS		0962178868	nguyenhoangngo c@hpu2.edu.vn
Phòng Thanh tra	Nguyễn Cao Thắng	Trưởng phòng	ThS		0912446 331	nguyencaothang @hpu2.edu.vn
Thư viện	Trần Tuấn Hà	Chủ nhiệm	ThS		0912020270	trantuanha@hpu 2.edu.vn
Trạm Y tế	Trần Anh Tú	Phụ trách	BS		0982875955	trananhthu@hpu2 .edu.vn
Ban Bảo vệ	Cù Tiến Tĩnh	Trưởng ban	SC		0978001754	cutientinh@hpu 2.edu.vn
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc						
Trung tâm Nội trú	Nguyễn Mẫu Lâm	Trưởng ban	TS		0977642246	nguyenmaulam @hpu2.edu.vn
Trung tâm Khảo thí &KĐCLGD	Phạm Đức Hiệu	Giám đốc	TS		0971889018	phamduchieu@h pu2.edu.vn
Trung tâm GDQP&AN	Phan Xuân Dũng	Phó Giám đốc	TS		0912147216	phanxuandung@ hpu2.edu.vn
Trung tâm Truyền thông và Sản xuất học liệu	Nguyễn Hữu Hòa	Giám đốc	ThS		0972064928	nguyenhuuhoa@ hpu2.edu.vn
Trung tâm Tin học	Trần Minh Tước	Giám đốc	TS		0969301071	tranminhtuoc@h pu2.edu.vn
Viện nghiên cứu Sư phạm	Cao Bá Cường	Viện trưởng	TS		0988976359	caobacuong@hp u2.edu.vn
Viện Nghiên cứu Khoa học và Ứng dụng	La Việt Hồng	Viện trưởng	TS		0973376668	laviethong@hpu 2.edu.vn
6. Các khoa/viện đào tạo						
Khoa Toán	Trần Văn Bằng	Trưởng khoa	TS		0983863184	tranvanbang@hp u2.edu.vn
Khoa Vật lý	Nguyễn Huy Thảo	Trưởng khoa	TS		0912336635	nguyenhuythao @hpu2.edu.vn
Khoa Hóa học	Đào Thị Việt Anh	Trưởng khoa	TS	PGS	0983172969	daothivietanh@h pu2.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức vụ	Học vị	Chức danh	Điện thoại	E-mail
Khoa Sinh học	Nguyễn Xuân Thành	Trưởng khoa	TS	PGS	0912478845	nguyenxuanthan h@hpu2.edu.vn
Khoa Ngữ văn	Bùi Minh Đức	Trưởng khoa	TS	PGS	0912005941	buiminhdue@hpu2.edu.vn
Khoa Lịch sử	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng khoa	TS		0987002279	nguyenvandung @hpu2.edu.vn
Khoa Giáo dục tiểu học	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Trưởng khoa	TS		0989240467	nguyenthituyetminh@hpu2.edu.vn
Khoa Giáo dục chính trị	Trần Thị Hồng Loan	Trưởng khoa	TS		0988930166	tranthihongloan @hpu2.edu.vn
Khoa Giáo dục mầm non	Nguyễn Thu Hương	Trưởng khoa	TS	PGS	0912829099	nguyenthuhuong @hpu2.edu.vn
Khoa Khoa học Thể dục thể thao	Vũ Tuấn Anh	Trưởng khoa	TS		0983772099	vutuananh@hpu2.edu.vn
Khoa Tiếng Anh	Nguyễn Thị Hồng Nhật	Trưởng khoa	TS		0987891339	nguyenthihongnhat@hpu2.edu.vn
Khoa Tiếng Trung Quốc	Trần Linh Chi	Trưởng khoa	TS		0904818262	tranlinhchi@hpu2.edu.vn
Khoa Tâm lý - Giáo dục	Doãn Ngọc Anh	Trưởng khoa	TS		0916391228	doannngocanh@hpu2.edu.vn
Viện Công nghệ thông tin	Trần Minh Tước	Viện trưởng	TS		0969301071	tranminhtuoc@hpu2.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển Trường ĐHSP Hà Nội 2 đến năm 2030, tầm nhìn 2045 (Nghị quyết số 106-NQ/HĐT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2)
- Quy chế Dân chủ trong hoạt động của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Nghị quyết số 12-NQ/HĐT ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2)
- Đề án Vị trí việc làm (Nghị quyết số 86-NQ/HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2);
- Quy định về tuyển dụng viên chức (Quyết định số 1427/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2);
- Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý và biệt phái, điều chuyển đối với viên chức, người lao động tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Quyết định số 418/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2);
- Quy định về hoạt động bảo đảm chất lượng của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Quyết định số 2071/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2).

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	31,75	26,2
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	97,78%	100,0%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	57,46%	59,1%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	318	16	119	154	29	0
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	225	10	87	109	19	0
2	Nghệ thuật						
3	Nhân văn	41	5	22	11	3	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	8	1	2	5	0	0
5	Báo chí và thông tin						
6	Kinh doanh và quản lý						
7	Pháp luật						
8	Khoa học sự sống	9	0	2	5	2	0
9	Khoa học tự nhiên	8	0	1	5	2	0
10	Toán và thống kê	9	0	2	5	2	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	6	0	1	4	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật						
13	Kỹ thuật	5	0	0	5	0	0
14	Sản xuất và chế biến						
15	Kiến trúc và xây dựng						
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản						
17	Thú y						
18	Sức khỏe						
19	Dịch vụ xã hội						
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7	0	2	5	0	0
21	Dịch vụ vận tải						
22	Môi trường và bảo vệ môi trường						
23	An ninh, quốc phòng						
24	Lĩnh vực khác						
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	318	16	119	154	29	0
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	225	10	87	109	19	0
2	Nghệ thuật						
3	Nhân văn	41	5	22	11	3	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	8	1	2	5	0	0
5	Báo chí và thông tin						
6	Kinh doanh và quản lý						
7	Pháp luật						
8	Khoa học sự sống	9	0	2	5	2	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
9	Khoa học tự nhiên	8	0	1	5	2	0
10	Toán và thống kê	9	0	2	5	2	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	6	0	1	4	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật						
13	Kỹ thuật	5	0	0	5	0	0
14	Sản xuất và chế biến						
15	Kiến trúc và xây dựng						
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản						
17	Thú y						
18	Sức khỏe						
19	Dịch vụ xã hội						
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7	0	2	5	0	0
21	Dịch vụ vận tải						
22	Môi trường và bảo vệ môi trường						
23	An ninh, quốc phòng						
24	Lĩnh vực khác						

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	20	20
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	173	177
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	61,27	64,59

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Diện tích đất/người học (m ²)		
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	6,64	7,5
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	99%	99%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	285,35	266,7
5	Số bản sách/người học	46,4	7,8
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	10,66%	10,0%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	444,4	444,4

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Số 32, Nguyễn Văn Linh, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	122.120,0	94.541,0
Tổng cộng			122.120,0	94.541,0

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà: Nhà ăn sinh viên khu Trung tâm Nội trú	Khu Trung tâm Nội trú, Ngõ 10, đường Nguyễn Văn Linh, Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	4.355
Tổng cộng			4.355

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học (ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt

+ Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3,96

+ Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 4,01

+ Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3,92

+ Kết quả hoạt động: 3,83

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 28/02/2023 đến ngày 28/02/2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	26/3/2022-26/3/2027
2	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	26/3/2022-26/3/2027
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	26/3/2022-26/3/2027
4	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	26/3/2022-26/3/2027
5	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	19/12/2022-19/12/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	19/12/2022-19/12/2027
7	7140206	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	19/12/2022-19/12/2027
8	7140204	Giáo dục Công dân	Giáo dục Công dân	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	19/12/2022-19/12/2027
9	7140211	Sư phạm Vật lí	Sư phạm Vật lí	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	09/01/2023-09/01/2028
10	7140213	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	09/01/2023-09/01/2028
11	7140213	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	09/01/2023-09/01/2028
12	7140210	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
13	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
14	7310630	Việt Nam học	Việt Nam học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
15	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
16	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
17	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
18	8220120	Lý luận văn học	Lý luận văn học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	28/12/2023-28/12/2028
19	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ Việt Nam	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	28/12/2023-28/12/2028
20	8220121	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	28/12/2023-28/12/2028
21	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	28/12/2023-28/12/2028

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	66,2%	76,0%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	18,1%	31,3%
3	Tỷ lệ thôi học	1,60%	13,4%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4,69%	0,0%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	85,8%	64,7%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	74,2%	64,4%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	98,1%	98,1%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	89,9%	93,5%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	96,5%	96,5%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2024

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
	Chính quy				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5869	1290	1357	90,57%
2	Nghệ thuật				
3	Nhân văn	1421	222	203	93,18%
4	Khoa học xã hội và hành vi	271	133	11	100,00%
5	Báo chí và thông tin				
6	Kinh doanh và quản lý				
7	Pháp luật				
8	Khoa học sự sống	23	20	0	
9	Khoa học tự nhiên	10	10	0	
10	Toán và thống kê				
11	Máy tính và công nghệ thông tin	182	58	18	91,67%
12	Công nghệ kỹ thuật				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
13	Kỹ thuật				
14	Sản xuất và chế biến				
15	Kiến trúc và xây dựng				
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
17	Thú y				
18	Sức khỏe				
19	Dịch vụ xã hội				
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	30	30	0	
21	Dịch vụ vận tải				
22	Môi trường và bảo vệ môi trường				
23	An ninh, quốc phòng				
24	Lĩnh vực khác				
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	566	233	0	
2	Nghệ thuật				
3	Nhân văn	97	37	0	
4	Khoa học xã hội và hành vi				
5	Báo chí và thông tin				
6	Kinh doanh và quản lý				
7	Pháp luật				
8	Khoa học sự sống	30	8	0	
9	Khoa học tự nhiên	18	0	0	
10	Toán và thống kê	67	30	0	
11	Máy tính và công nghệ thông tin	3	0	0	
12	Công nghệ kỹ thuật				
13	Kỹ thuật				
14	Sản xuất và chế biến				
15	Kiến trúc và xây dựng				
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
17	Thú y				
18	Sức khỏe				
19	Dịch vụ xã hội				
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
21	Dịch vụ vận tải				
22	Môi trường và bảo vệ môi trường				
23	An ninh, quốc phòng				
24	Lĩnh vực khác				
III	Tiến sĩ				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	17	3	3	
2	Nghệ thuật				
3	Nhân văn	3	3	0	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
4	Khoa học xã hội và hành vi				
5	Báo chí và thông tin				
6	Kinh doanh và quản lý				
7	Pháp luật				
8	Khoa học sự sống	4	2	0	
9	Khoa học tự nhiên	1	0	0	
10	Toán và thống kê	7	2	0	
11	Máy tính và công nghệ thông tin				
12	Công nghệ kỹ thuật				
13	Kỹ thuật				
14	Sản xuất và chế biến				
15	Kiến trúc và xây dựng				
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
17	Thú y				
18	Sức khỏe				
19	Dịch vụ xã hội				
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
21	Dịch vụ vận tải				
22	Môi trường và bảo vệ môi trường				
23	An ninh, quốc phòng				
24	Lĩnh vực khác				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	1,9%	2,9%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,27	0,9
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,4	1,5

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (tỷ đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	4	7.796
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	7	329
3	Đề tài cấp cơ sở	11	480
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	6	500
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	28	9105

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2024	Năm 2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	51	125
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	116	87
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	86	41

TT	Công trình công bố	Năm 2024	Năm 2023
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	1	2
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1	1

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	11,59%	20,27%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	26,38%	57,07%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024 (ĐV: Tỷ VNĐ)	Năm 2023 (ĐV: Tỷ VNĐ)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	418,23	382
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	44,68	222,17
II	Thu giáo dục và đào tạo	201,23	77,49
1	Học phí, lệ phí từ người học	89,72	77,49
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	
4	Thu khác	111,51	
III	Thu khoa học và công nghệ	3,18	6,20
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	3,18	3,70
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	1,00
3	Thu khác	0	2
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	169,14	75,93
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	388,88	308,89
I	Chi lương, thu nhập	98,08	67,88
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	67,46	46,84
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	30,62	21,04
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	143,43	101,30
1	Chi cho đào tạo	40,07	40,58
2	Chi cho nghiên cứu	8,16	5,65
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,89	1,02
4	Chi phí chung và chi khác	93,31	54,05
III	Chi hỗ trợ người học	140,17	131,49
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	137,82	122,67
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0	0,67
3	Chi hoạt động khác	2,35	8,15
IV	Chi khác	7,2	8,23
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	29,35	72,89

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Kết quả thực hiện các tiêu chí thi đua, nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023 - 2024

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa (không tính điểm thưởng)	Điểm được đánh giá
1.	Lĩnh vực: Giáo dục Đại học	200	200
2.	Lĩnh vực: Khoa học, Công nghệ và Môi trường	200	202
3.	Lĩnh vực: Tổ chức cán bộ	200	160
4.	Lĩnh vực: Giáo dục chính trị và công tác học sinh sinh viên	200	194
5.	Lĩnh vực: Kế hoạch - Tài chính	200	190
6.	Lĩnh vực: Cơ sở vật chất	150	150
7.	Lĩnh vực: Hợp tác quốc tế	150	140
8.	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng	150	162
9.	Lĩnh vực: Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	150	148
10.	Lĩnh vực: Giáo dục thể chất	150	137
11.	Lĩnh vực: Thanh tra, kiểm tra	100	100
12.	Lĩnh vực: Pháp chế	100	95
13.	Lĩnh vực: Công tác Văn phòng	100	114
14.	Lĩnh vực: Giáo dục Quốc phòng - An ninh	100	102
Tổng cộng		2.150	2.094

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Quang Huy